

MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm : Mixture
Tên thương mại : Rubio Monocoat Refresh Eco

1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Dành cho công chúng rộng rãi
Phân loại sử dụng cơ bản : Consumer use, Sử dụng chuyên nghiệp
Use of the substance/mixture :

1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Muyllle Facon B.V.B.A. - Rubio Monocoat
Ambachtenstraat 58
B 8870 Izegem
Belgium
T +32 (0) 51 30 80 54, F +32 (0) 51 30 99 78
info@rubiomonocoat.com, www.rubiomonocoat.com

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Không phân loại

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Hiện chưa có thông tin bổ sung

2.2. Nội dung nhãn

Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Thông báo phòng ngừa (CLP) : P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em.

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII
Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
Contains no PBT and/or vPvB substances $\geq 0.1\%$ assessed in accordance with REACH Annex XIII

Hỗn hợp này không chứa (các) chất với nồng độ bằng hoặc trên (lớn hơn) 0,1% được đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

Rubio Monocoat Refresh Eco

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

3.2. Hỗn hợp chất

Hỗn hợp này không chứa bất kỳ chất nào phải được đề cập theo các tiêu chí của khoản 3.2 phụ lục II của REACH

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Biện pháp sơ cứu

- | | |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sơ cứu tổng quát | : Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ. |
| Sơ cứu trong trường hợp hít phải | : Remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing. |
| Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da | : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA: rửa lại với thật nhiều nước và xà phòng. |
| Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt | : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt. Nếu kích ứng mắt kéo dài: Liên lạc với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi. |
| Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải | : Do NOT induce vomiting. Rinse mouth. In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical attention. |

4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

- | | |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Triệu chứng/tác dụng | : Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi nếu bạn cảm thấy không khỏe. |
| Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải | : Không có nếu được sử dụng tại điều kiện thông thường. |
| Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da | : Không có nếu được sử dụng tại điều kiện thông thường. |
| Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt | : Không có nếu được sử dụng tại điều kiện thông thường. |
| Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải | : May cause gastrointestinal irritation, nausea, vomiting and diarrhoea. |

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Show this safety data sheet to the doctor or emergency department.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa

- | | |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Suitable extinguishing media | : Can't burn. Water mist, carbonic acid, foam or powder against surrounding fire. |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|

5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

- | | |
|------------------|----------------------------|
| Nguy cơ hỏa hoạn | : Chất lỏng không dễ cháy. |
|------------------|----------------------------|

5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

- | | |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Biện pháp phòng chống cháy | : Giải tỏa khu vực. |
| Hướng dẫn cứu hỏa | : Prevent fire fighting water from entering the environment. |
| Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn | : Thiết bị thở độc lập. |
| Các thông tin khác | : Exercise caution when fighting any chemical fire. |

MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

- | | |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Biện pháp cấp cứu | : Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Use personal protective equipment - see point 8. Limit spread. |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Hiện chưa có thông tin bổ sung

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- | | |
|--------------|---------------------------------|
| Dùng để chứa | : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ. |
|--------------|---------------------------------|

Rubio Monocoat Refresh Eco

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Quy trình làm sạch	: Liquid is absorbed with granules or similar. Collect in suitable containers. Rinse thoroughly with water. Further handling of spillage - see point 13.
Các thông tin khác	: Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

6.4. Tham khảo tại các mục khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Precautions for safe handling	: Avoid contact with the eyes and prolonged contact with the skin. After use, wash with plenty of soap and water.
-------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Điều kiện lưu trữ	: Bảo quản thùng chứa đóng kín.
Nơi lưu trữ	: Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.

7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

8.1.1 Các chỉ số giới hạn sinh học và phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.2. Quy trình giám sát khuyến nghị

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.3. Hình thành các chất gây ô nhiễm không khí

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.4. DNEL (Mức không ảnh hưởng) và PNEC (Nồng độ dự báo không gây tác động)

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.5. Phân nhóm kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát tính nổ

8.2.1. Kiểm tra kỹ thuật theo quy định

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.2. Thiết bị bảo vệ cá nhân

8.2.2.1. Bảo vệ mắt và mặt

Bảo vệ mắt:

In case of risky circumstances: safety glasses or face shield

8.2.2.2. Skin protection

Bảo vệ da và cơ thể:

under the recommended handling conditions: not required

Bảo vệ tay:

Nitrile rubber gloves

8.2.2.3. Bảo vệ đường hô hấp

Bảo vệ đường hô hấp:

Ensure adequate ventilation

Rubio Monocoat Refresh Eco

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

8.2.2.4. Mọi nguy hiểm về nhiệt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.3. Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường

Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:

Tránh thải ra môi trường.

Các thông tin khác:

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: Yellow.
Hình dạng	: Chất lỏng.
Mùi đặc trưng	: characteristic.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: $\approx 0\text{ }^{\circ}\text{C}$
Điểm đông đặc	: $\approx 0\text{ }^{\circ}\text{C}$
Điểm sôi	: $\approx 100\text{ }^{\circ}\text{C}$
Tính dễ bắt lửa	: Không có
Giới hạn nổ	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: Không có
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
Độ nhớt, động học	: Không có
Độ hòa tan	: completely soluble.
Log Kow	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: 1 kg/l
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Đặc điểm hạt	: Không áp dụng được

9.2. Các thông tin khác

9.2.1. Thông tin liên quan đến các cấp nguy hiểm vật lý

Hiện chưa có thông tin bổ sung

9.2.2. Các đặc điểm an toàn khác

Lượng VOC : 0 g/l

MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Avoid oxidizing agents as well as strong acids and bases. Stable in use and storage conditions as recommended in item 7.

10.2. Tính ổn định hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat Refresh Eco

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

10.4. Điều kiện cần tránh

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.5. Chất không tương hợp

Bases. Axit. OXIDIZING AGENTS.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

On combustion, forms: carbon oxides (CO and CO2).

MỤC 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các cấp nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại
Ăn mòn da/kích ứng da	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng) (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

11.2. Thông tin về các môi nguy hiểm khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Not applicable.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat Refresh Eco

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Rubio Monocoat Refresh Eco	
Khả năng tích lũy sinh học	Not established.

12.4. Tính lưu động dưới đất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Rubio Monocoat Refresh Eco	
Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII	
Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII	

12.6. Các tính chất gây rối loạn nội tiết

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.7. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung : Tránh thải ra môi trường.

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Khuyến cáo về việc xử lý chất thải	: Discharging into rivers and drains is forbidden. Dispose of in accordance with relevant local regulations.
Thông tin bổ sung	: Clean up even minor leaks or spills if possible without unnecessary risk.
Sinh thái - chất thải	: Tránh thải ra môi trường.
Danh sách mã chất thải Châu Âu (LoW)	: 16 10 01* - chất thải dung dịch nước chứa chất nguy hiểm
mã H	: Auto detect - Auto detect

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với ADR / IMDG / IATA / ADN / RID

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.1. Số UN hoặc số ID				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.2. Tên mã UN				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.4. Phân nhóm đóng gói				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.5. Nguy cơ môi trường				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
Không có thông tin bổ sung				

Rubio Monocoat Refresh Eco

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Vận chuyển bằng đường bộ

Không áp dụng được

Vận chuyển đường biển

Không áp dụng được

Vận chuyển đường hàng không

Không áp dụng được

Vận chuyển bằng đường thủy

Không áp dụng được

Vận chuyển đường tàu hỏa

Không áp dụng được

14.7. Vận tải biển hàng rời theo các văn kiện IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

15.1.1. Quy định EU

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XVII (Các Điều kiện Hạn chế) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Danh sách Ứng viên của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XIV (Danh sách Cấp phép) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh mục PIC (Đồng thuận được Thông báo Trước) (Quy định Liên minh Châu Âu 649/2012 liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu hóa chất nguy hiểm)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách POP (các Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy) (Quy định Liên minh Châu Âu EU 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách (các chất làm) Suy giảm Ozone (Quy định Liên minh Châu Âu 1005/2009 về các chất làm suy giảm tầng ozone): {0}

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Thuốc nổ (Quy định EU 2019/1148 về tiếp thị và sử dụng các tiền chất thuốc nổ)

Lượng VOC : 0 g/l

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Ma túy (Quy định Liên minh Châu Âu 273/2004 về sản xuất và đưa ra thị trường một số chất được sử dụng trong sản xuất trái phép thuốc gây nghiện và các chất hướng thần)

15.1.2. Quy định quốc gia

Đức

Chỉ thị Mức độ Nguy hiểm của Nước (WGK) : Cấp Nguy hại cho Nước 3, Nguy hại cao cho nước (Phân loại theo AwSV, Phụ lục 1)

Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocarbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức) : Không thuộc đối tượng của Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocarbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)

Hà Lan

ABM category : B(4) - low hazard for aquatic organisms

SZW-lijst van kankerverwekkende stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê

SZW-lijst van mutagene stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê

SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Borstvoeding : Không có thành phần nào được liệt kê

SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Vruchtbaarheid : Không có thành phần nào được liệt kê

SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Ontwikkeling : Không có thành phần nào được liệt kê

Thụy Sĩ

Loại lưu giữ (LK: Sri Lanka) : LK 10/12 - Chất lỏng

15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat Refresh Eco

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

MỤC 16: Các thông tin khác

Phân loại tuân thủ theo : ATP 18

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), EU (Liên minh Châu Âu)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.